TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 600/2023/KDTM-PT
Ngày: 24-05-2023
Về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hường

Các Thẩm phán: Bà Hà Thanh Thủy

Bà Nguyễn Thị Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên toà:* Ông Huỳnh Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2023/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 4 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 2434/2022/KDTM-ST ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Toà án nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1648/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 5414/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS

Địa chỉ: Khu công nghiệp Vinatex-Tân Tạo, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Chung (theo Giấy ủy quyền số 0104/2023/GUQ-ĐS ngày 19/4/2023).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng F

Địa chỉ: Số 27 đường ĐBL, Phường HB, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thủy T, ông Nguyễn Hữu L (theo Giấy ủy quyền ngày 10/3/2023) .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Đinh Thị Quỳnh N thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng F

(Bà C, bà T và bà N có mặt; ông L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

** Nguyên đơn Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS trình bày:*

Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS (*sau đây gọi tắt là Công ty ĐS*) và Công ty Cổ phần Xây dựng F (*sau đây gọi tắt là Công ty F*) có ký hai Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 07/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS ngày 12/3/2019 và số 10/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS ngày 25/3/2019 cùng thuộc Dự án Khu căn hộ SaiGon Gateway. Dự án đã hoàn thành vào trước tháng 8/2019, cũng đã đi vào hoạt động và hoàn thiện hồ sơ chất lượng vào tháng 11/2019. Tuy nhiên, Công ty F đã không thanh toán số tiền còn lại cho Công ty ĐS theo thỏa thuận. Do đó, Công ty ĐS khởi kiện yêu cầu Công ty F thanh toán tổng số tiền gốc và lãi (tạm tính đến ngày 23/02/2021) là 4.018.270.435 đồng, bao gồm: Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 07/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS ngày 12/3/2019 và phụ lục 4 ngày 25/7/2019 là 1.708.001.304 đồng, trong đó: giá trị chậm thanh toán là 1.508.335.405 đồng, số tiền phạt chậm thanh toán là 199.665.899 đồng; Hợp đồng thị công xây dựng công trình số 10/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS ngày 25/3/2019 là 2.891.034.739 đồng. Yêu cầu Công ty F thanh toán phần tiền phạt chậm thanh toán phát sinh theo mức phạt theo thỏa thuận tại Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 07/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS ngày 12/3/2019 và phụ lục 4 ngày 25/7/2019, Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 10/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS ngày 25/3/2019. Yêu cầu trả một lần ngày khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc của hai hợp đồng 07 và 10 số tiền là 3.535.341.622 đồng, yêu cầu lãi chậm thanh toán 1.313.365.352 đồng, lãi phạt chậm thanh toán là 482.858.739 đồng, tổng số tiền tính đến ngày 08/12/2022 là 5.331.565.712 đồng; buộc Công ty F tiếp tục thanh toán phần tiền lãi và tiền phạt chậm thanh toán phát sinh tại Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 07/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS và số 10/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS cho đến khi thanh toán xong khoản nợ; yêu cầu trả 01 lần ngay khi bản án quyết định có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng F trình bày:*

Công ty F có ký 02 hợp đồng như sau: Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 07/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS ký ngày 12/3/2019 giá trị hợp đồng 4.028.471.747 đồng và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 10/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS ký ngày 25/3/2019 giá trị hợp đồng 6.183.904.738 đồng. Tổng giá trị quyết toán cuối cùng của 02 hợp đồng là 10.212.376.485 đồng. Đến ngày 29/01/2021 Công ty F đã thanh toán cho Công ty ĐS số tiền là 7.047.653.687 đồng. Hiện tại chỉ còn thiếu số tiền 3.164.722.798 đồng. Do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid 19 và Công ty F chưa được chủ đầu tư

quyết toán nên chậm thanh toán cho Công ty ĐS. Công ty F yêu cầu Công ty ĐS không tính tiền chậm thanh toán, còn đối số tiền của 02 hợp đồng Công ty F xin trả dần mỗi tháng là 200.000.000 đồng. Thời gian thanh toán là vào mỗi tháng, bắt đầu từ ngày 01/02/2021.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 2434/2022/KDTM-ST ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Toà án nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng F trả cho Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS số tiền 5.133.389.235 đồng (trong đó: Gốc là 3.535.341.622 đồng; Lãi chậm thanh toán là: 1.264.020.283, phạt chậm thanh toán là: 334.027.330 đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm cũng tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/12/2022, bị đơn Công ty F đã nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký kết biên bản hoàn thành việc xây dựng và nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bị đơn Công ty F giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các ý kiến đã trình bày, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

* Nguyên đơn Công ty ĐS giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty F kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Về hình thức của đơn kháng cáo: Xét thấy đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[1.2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét Hợp đồng kinh tế số 07/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS ngày 12/3/2019 và Hợp đồng kinh tế số 10/2019/HĐTC-SGGW/F-ĐS ngày 25/3/2019 (gọi tắt là Hợp đồng số 07 và Hợp đồng số 10) được ký kết giữa nguyên đơn Công ty ĐS và bị đơn Công ty F là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với các bên.

[1.2.1] Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền còn thiếu của cả 02 hợp đồng là 3.535.341.622 đồng:

Xét tại tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất giá trị của Hợp đồng số 07 là 4.028.471.747 đồng và giá trị của Hợp đồng số 10 là 6.183.904.738 đồng. Tổng giá trị quyết toán cuối cùng của 02 hợp đồng là 10.212.376.485 đồng. Đến ngày 29/01/2021 Công ty F đã thanh toán cho Công ty ĐS số tiền là 7.047.653.687 đồng.

Xét bị đơn trình bày thống nhất số tiền gốc phải trả cho nguyên đơn theo 02 hợp đồng đã ký kết, tuy nhiên bị đơn yêu cầu trừ số tiền bảo hành 5% vì bị đơn cho rằng thời gian bảo hành được ký kết giữa hai bên không đúng quy định của Luật Nhà ở là 60 tháng đối với nhà chung cư, trong khi hợp đồng ký kết hai bên thỏa thuận thời gian bảo hành là 01 năm là không đúng quy định pháp luật, do đó Công ty ĐS cần thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét 02 Hợp đồng số 07 và số 10 được ký kết giữa hai công ty đều tuân thủ theo nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận, các bên đã thỏa thuận và ký kết về thời hạn bảo hành công trình là đúng theo quy định của pháp luật, cần căn cứ vào hợp đồng để thực hiện, nên đối với lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ là biên bản nghiệm thu hoàn thành hạn mục công trình để đưa vào sử dụng có chữ ký của cả 02 công ty, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thời hạn bảo hành được tính từ ngày 06/7/2020 đến ngày 06/7/2021 là có cơ sở. Như vậy, thời hạn trả tiền bảo hành được tính từ ngày 07/7/2021.

Xét yêu cầu về lãi chậm thanh toán và lãi phạt: Xét 02 Hợp đồng số 07 và

số 10, Công ty ĐS và Công ty F có thỏa thuận về phạt vi phạm tại Điều 18.2.f của hợp đồng. Căn cứ 02 Hợp đồng số 07 và số 10, biên bản nghiệm thu, biên bản quyết toán, hóa đơn VAT và sự xác nhận của bị đơn thì Công ty ĐS đã thực hiện thi công các gói thầu về cung cấp và thi công lắp đặt hoàn thiện cầu thang, lan can thoát hiểm Block A, Block B; cung cấp và thi công lắp đặt sàn để xe bằng thép, cả hai hợp đồng đã hoàn thiện và đã được các bên nghiệm thu, thực tế công trình đã được đưa vào sử dụng. Bị đơn cho rằng Công ty ĐS chưa thực hiện đầy đủ các thỏa thuận trong hợp đồng cụ thể là chưa cung cấp biên bản thanh lý hợp đồng có xác nhận của đại diện 02 bên nên chưa vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Hội đồng xét xử thấy rằng 02 Hợp đồng số 07 và số 10 đã hoàn thành, nguyên đơn cũng đã bàn giao các hồ sơ cho Công ty F để quyết toán căn cứ vào các trao đổi của 02 công ty qua email, thông qua hồ sơ mà Công ty ĐS cung cấp cho Công ty F vì thực tế Công ty ĐS đã hoàn thành công việc của mình theo hợp đồng ký kết, đã bỏ tiền ra thuê nhân công xây dựng, mua trang thiết bị phục vụ cho việc thi công, đã bàn giao các biên bản cho bị đơn. Thực tế nếu bị đơn căn cứ vào việc biên bản thanh lý hợp đồng có xác nhận đại diện 02 bên thì mới chấp nhận hồ sơ là hợp lệ và mới có quyết toán cho nguyên đơn là không phù hợp. Công trình hai bên ký kết đã hoàn thiện, đi vào hoạt động nhưng đến nay Công ty F vẫn chưa ký biên bản thanh lý hợp đồng, chưa trả đủ tiền cho Công ty ĐS, là vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã được các bên thỏa thuận tại hợp đồng. Việc Công ty F kéo dài thời gian trả tiền cho Công ty ĐS làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của Công ty ĐS nên Công ty ĐS về yêu cầu trả lãi chậm thanh toán và lãi phạt theo thỏa thuận của hợp đồng là có căn cứ chấp nhận.

Để xác định lãi suất nợ quá hạn trên thị trường, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất 3 ngân hàng của địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm gồm Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Viettinbank, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông Thôn Việt Nam, mức lãi suất là 10,5 x 150 = 15,75%, thời gian và cách tính lãi là phù hợp quy định của pháp luật. Tổng số tiền chậm thanh toán của 02 Hợp đồng số 07 và số 10 là 1.264.020.283 đồng.

Đối với lãi phạt chậm thanh toán, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính phù hợp với quy định của pháp luật, với số tiền phạt vi phạm của 02 hợp đồng là 334.027.330 đồng.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tổng số tiền gốc là 3.535.341.622 đồng, lãi chậm thanh toán là 1.264.020.283 đồng, phạt chậm thanh toán là 334.027.330 đồng như Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định. Tổng số tiền Công ty F phải trả cho Công ty ĐS là 5.133.389.235 đồng.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được Tòa án chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 148, 308 và 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 178, 179, 180, 181, 182 và 183 của Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ vào các Điều 26 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Xây dựng F. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 2434/2022/KDTM-ST ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Toà án nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng F trả cho Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS số tiền 5.133.389.235 (*Năm tỷ một trăm ba mươi ba triệu ba trăm tám mươi chín nghìn hai trăm ba mươi lăm)* đồng, trong đó: Nợ gốc là 3.535.341.622 đồng, lãi chậm thanh toán là 1.264.020.283, phạt chậm thanh toán là 334.027.330 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS phải chịu án phí là 9.908.824 đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0089338 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS được nhận lại số tiền dư của biên lai này là 7.132.840 đồng.

- Hoàn lại cho Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng ĐS số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 53.307.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0088541 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Xây dựng F phải chịu án phí là 113.133.389 đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần Xây dựng F phải chịu là 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng theo Biên lai thu số AA/2022/0019202 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Xây dựng F đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Các bên đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Q.BT;
- Chi cục THADS Q.BT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Hường